

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 623/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục quan hệ cổ đông vào ngày 07/08/2020 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Đình Văn Đình

Số: 622/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD 6 tháng đầu năm 2020

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: www.noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020.

Ngày 07/08/2020, NCT đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, theo đó các chỉ tiêu tài chính về kết quả SXKD đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2020	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm			Thực hiện 6 tháng/ Kế hoạch năm
			6 tháng 2020	6 tháng 2019	Tăng/giảm (%)	
1	Tổng doanh thu	699.500	315.435	342.968	(8,0%)	45,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	238.000	122.538	142.655	(14,1%)	51,5%
3	Lợi nhuận sau thuế	191.300	99.374	115.037	(13,6%)	51,9%

Bảng văn bản này, NCT giải trình kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn ra bất ngờ ngay từ những ngày đầu năm 2020, đã gây ảnh hưởng lớn đến ngành hàng không nói chung và dịch vụ hàng hóa hàng không nói riêng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh nên sản lượng hàng hóa khai thác đi và đến sân bay Quốc tế Nội Bài giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, Công ty



luôn bám sát diễn biến thị trường, tập trung nguồn lực, phối hợp chặt chẽ với các hãng hàng không duy trì kế hoạch khai thác, đặc biệt là khai thác các chuyến bay freighter chuyên chở hàng hóa nên sản lượng phục vụ của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện đạt 152.026 tấn, bằng 43,4% kế hoạch năm; doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đạt 315,4 tỷ đồng, bằng 45,1% kế hoạch năm.

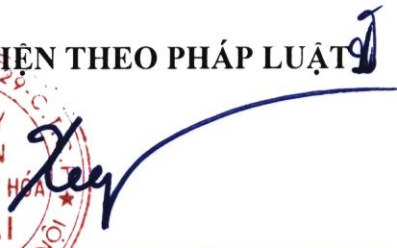

Đồng thời, với nỗ lực kiểm soát, tiết giảm chi phí trong những tháng đầu năm, nên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt đạt 122,5 tỷ đồng và 99,4 tỷ đồng, tương ứng bằng 51,5% và 51,9% kế hoạch năm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Xuân Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)


- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Số: 467/2020/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Phương Thảo****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY***Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.743.047.455	354.772.547.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	80.029.551.258	48.575.308.831
Tiền	111		14.289.551.258	8.575.308.831
Các khoản tương đương tiền	112		65.740.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.208.000.000	238.065.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	227.208.000.000	238.065.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.892.395.347	63.593.284.866
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.211.082.772	56.274.908.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.670.514.396	6.190.733.550
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.010.798.179	1.127.642.722
Hàng tồn kho	140	10	3.764.664.108	2.832.484.648
Hàng tồn kho	141		3.764.664.108	2.832.484.648
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.848.436.742	1.706.469.008
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.848.436.742	1.697.577.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	8.892.008
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.249.019.595	230.449.080.564
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	408.504.600
Phải thu dài hạn khác	216	9	-	408.504.600
Tài sản cố định	220		113.925.351.324	126.046.386.878
Tài sản cố định hữu hình	221	12	111.690.580.497	123.369.361.513
- Nguyên giá	222		301.190.857.732	296.940.857.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.500.277.235)	(173.571.496.219)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.234.770.827	2.677.025.365
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.867.735.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.632.964.423)	(7.190.709.885)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		23.274.068.271	38.944.589.086
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.182.241.678	38.398.867.814
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.091.826.593	545.721.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		566.992.067.050	585.221.627.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		68.865.636.082	70.944.890.834
Nợ ngắn hạn	310		61.501.636.082	64.288.890.834
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.965.148.071	9.134.662.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.781.525	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.809.216.905	4.032.873.507
Phải trả người lao động	314		19.296.428.911	43.385.311.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.782.296.968	166.793.194
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.083.146.813	1.932.369.490
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.535.616.889	5.636.880.222
Nợ dài hạn	330		7.364.000.000	6.656.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	7.364.000.000	6.656.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.126.430.968	514.276.737.083
Vốn chủ sở hữu	410	19	498.126.430.968	514.276.737.083
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236.430.741.338	252.581.047.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		137.056.452.786	31.201.617.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.374.288.552	221.379.430.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		566.992.067.050	585.221.627.917

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	301.713.785.711	331.217.374.919
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.713.785.711	331.217.374.919
Giá vốn hàng bán	11	22	160.008.661.004	166.357.956.946
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.705.124.707	164.859.417.973
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.716.544.898	11.743.017.717
Chi phí tài chính	22	24	56.011.060	17.492.807
Chi phí bán hàng	25	25	2.471.586.355	2.129.403.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	30.360.318.213	31.807.893.994
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.533.753.977	142.647.645.720
Thu nhập khác	31	28	4.620.161	7.425.963
Chi phí khác	32	28	949	259.728
Lợi nhuận khác	40		4.619.212	7.166.235
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.538.373.189	142.654.811.955
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.710.189.958	27.616.176.347
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(546.105.321)	1.823.492
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.374.288.552	115.036.812.116
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.798	4.396

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	122.538.373.189	142.654.811.955
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	16.371.035.554	13.641.111.866
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.196.008	3.807.335
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.625.256.820)	(11.701.429.789)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.295.347.931	144.598.301.367
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	12.440.788.247	23.884.563.839
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(932.179.460)	(208.963.177)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.335.828.798)	(71.315.073.658)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	16.065.766.394	11.428.410.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.971.559.556)	(16.956.244.698)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.972.380.000)	(5.477.213.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.589.954.758	85.953.780.523
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.761.780.000)	(34.381.498.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(292.608.000.000)	(364.216.506.849)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303.465.000.000	463.056.506.849
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.297.518.523	12.518.100.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.392.738.523	76.976.602.913

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.523.418.600)	(130.612.432.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.523.418.600)	(130.612.432.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.459.274.681	32.317.951.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.575.308.831	14.582.472.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.032.254)	(519.389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.029.551.258	46.899.904.621

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 802 người (tại ngày 31/12/2019 là 816 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê ki ốt, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	773.096.863	104.042.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.516.454.395	8.471.266.528
Các khoản tương đương tiền (*)	65.740.000.000	40.000.000.000
	80.029.551.258	48.575.308.831

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.211.082.772	56.274.908.594
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.521.883.771	5.575.521.248
- Qatar Airways (QR)	4.289.214.890	8.701.049.270
- Etihad Airways (EY)	4.689.289.827	5.692.624.738
- Asiana Airlines (OZ)	3.657.278.068	4.316.399.930
- Các đối tượng khác	26.053.416.216	31.989.313.408
Dài hạn	-	-
	44.211.082.772	56.274.908.594
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.3)</i>	7.199.945.391	6.860.069.367

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.670.514.396	6.190.733.550
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	4.760.000.000
- Công ty TNHH cơ khí chế tạo Tân Hiệp Thành	-	1.402.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ G-GATE	489.280.000	-
- Các đối tượng khác	421.234.396	28.233.550
Dài hạn	-	-
	5.670.514.396	6.190.733.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	227.208.000.000	227.208.000.000	-	238.065.000.000	238.065.000.000	-
- Ngắn hạn	227.208.000.000	227.208.000.000	-	238.065.000.000	238.065.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	227.208.000.000	227.208.000.000	-	238.065.000.000	238.065.000.000	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000		-	65.049.600.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000		-	65.049.600.000		-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)**	54.885.600.000	(**)	-	54.885.600.000	(**)	-
+ Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)***	10.164.000.000	(***)	-	10.164.000.000	(***)	-
	292.257.600.000		-	303.114.600.000		-

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến không quá 12 tháng.

(**) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2019 bằng tiền với tỉ lệ 10% Vốn điều lệ, tương ứng 7.114.800.000 đồng. Tại ngày 30/06/2020, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 7.114.800 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 10,078%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(***) Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang nắm giữ 101.640 trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, tương đương với 10.164.000.000 đồng (Mười tỷ một trăm sáu mươi tư triệu đồng). Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 29/12/2017 và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.010.798.179	-	1.127.642.722	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	408.504.600	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng và trái tức ALS	1.432.310.105	-	1.104.571.808	-
- Phải thu khác	169.983.474	-	23.070.914	-
Dài hạn	-	-	408.504.600	-
- Đặt cọc thuê văn phòng (*)	-	-	408.504.600	-
	2.010.798.179	-	1.536.147.322	-

(*) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS theo hợp đồng số 107/HĐKT/2017/NCT-NCTS ngày 01/08/2017, thời gian thuê từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.621.334.108	-	2.676.634.648	-
Công cụ, dụng cụ	143.330.000	-	155.850.000	-
	3.764.664.108	-	2.832.484.648	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.848.436.742	1.697.577.000
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	1.290.653.560	415.034.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	557.783.182	1.282.542.800
Dài hạn	22.182.241.678	38.398.867.814
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	21.114.103.780	33.506.507.020
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	625.928.231	977.758.075
- Chi phí trả trước dài hạn khác	442.209.667	3.914.602.719
	24.030.678.420	40.096.444.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	154.942.953.094	37.387.595.054	296.940.857.732
- Mua trong kỳ	-	-	4.250.000.000	-	4.250.000.000
30/06/2020	23.120.166.299	81.490.143.285	159.192.953.094	37.387.595.054	301.190.857.732
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	7.128.718.018	30.178.442.407	108.163.246.191	28.101.089.603	173.571.496.219
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	4.897.694.952	8.796.129.333	1.078.948.413	15.928.781.016
30/06/2020	8.284.726.336	35.076.137.359	116.959.375.524	29.180.038.016	189.500.277.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	15.991.448.281	51.311.700.878	46.779.706.903	9.286.505.451	123.369.361.513
30/06/2020	14.835.439.963	46.414.005.926	42.233.577.570	8.207.557.038	111.690.580.497

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.317.426.063 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 82.646.604.121 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
- Mua trong kỳ	-	-
30/06/2020	9.867.735.250	9.867.735.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	7.190.709.885	7.190.709.885
- Khấu hao trong kỳ	442.254.538	442.254.538
30/06/2020	7.632.964.423	7.632.964.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	2.677.025.365	2.677.025.365
30/06/2020	2.234.770.827	2.234.770.827

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.759.235.250 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 5.443.435.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí chưa tính thuế	5.459.132.960	2.728.606.361
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	11.196.008	4.637.885
+ <i>Khấu hao thang nâng ULD</i>	5.447.936.952	2.723.968.476
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	1.091.826.593	545.721.272

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.782.296.968	166.793.194
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	2.050.400.000	-
- Chi phí dịch vụ bốc xếp tháng 6/2020	619.259.750	-
- Thù lao HĐQT và BKS 6 tháng đầu năm 2020	499.200.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại Quý 2/2020	596.104.000	-
- Phí SITA tháng 6/2020	17.333.218	120.000.000
- Phí nhượng quyền khai thác	-	46.793.194
Dài hạn	-	-
	3.782.296.968	166.793.194

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.083.146.813	1.932.369.490
- Cổ tức phải trả	1.727.224.656	1.585.913.256
- Kinh phí công đoàn	315.269.158	305.803.235
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.652.999	40.652.999
Dài hạn	7.364.000.000	6.656.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.364.000.000	6.656.000.000
	9.447.146.813	8.588.369.490

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	4.010.149.220	4.010.149.220	3.092.997.600	3.092.997.600
- Cảng HKQT Nội Bài - Chi nhánh TCT Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.140.449.540	1.140.449.540	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.111.143.145	1.111.143.145	897.567.675	897.567.675
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	492.795.600	492.795.600	1.063.759.240	1.063.759.240
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Hồng Anh	-	-	916.787.850	916.787.850
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.210.610.566	6.210.610.566	3.163.550.528	3.163.550.528
	12.965.148.071	12.965.148.071	9.134.662.893	9.134.662.893

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.3)

	4.603.106.925	4.603.106.925	3.135.895.600	3.135.895.600
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	8.892.008	-	8.892.008	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	8.892.008	-	8.892.008	-
Thuế và các khoản phải nộp	4.032.873.507	40.329.608.940	30.553.265.542	13.809.216.905
- Thuế giá trị gia tăng	2.015.274.037	13.776.561.978	13.708.837.888	2.082.998.127
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.938.186.365	23.710.189.958	13.971.559.556	11.676.816.767
- Thuế thu nhập cá nhân	79.413.105	2.678.499.231	2.708.510.325	49.402.011
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	133.784.408	133.784.408	-
- Thuế nhà thầu	-	27.573.365	27.573.365	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	7.889.653.340	7.889.653.340	-
	VND	VND	VND	VND
	01/01/2020	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND			VND	VND	
01/01/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	434.310.838.805		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	221.379.430.016	221.379.430.016		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)		
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)		
31/12/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083		
01/01/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	514.276.737.083		
- Lãi trong năm	-	-	-	99.374.288.552	99.374.288.552		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (*)	-	-	-	(10.861.666.667)	(10.861.666.667)		
- Phân phối lợi nhuận đợt 1 năm 2019 (**)	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)		
30/06/2020	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	236.430.741.338	498.126.430.968		

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 10.184.166.667 đồng và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 số tiền 677.500.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0120/NQ-DHĐCD ngày 25/06/2020.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ 40% Vốn điều lệ theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty số 03/QĐ-HĐQT/NCTS ngày 26/02/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.523.418.600	130.612.432.400

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	149.109,44	97.772,86

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu phục vụ hàng hoá	91.661.777.210	116.268.822.613
Doanh thu xử lý hàng hoá	133.344.626.296	128.660.591.586
Doanh thu lưu kho	31.436.792.354	34.710.791.899
Doanh thu dịch vụ khác	45.270.589.851	51.577.168.821
	<u>301.713.785.711</u>	<u>331.217.374.919</u>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<i>19.912.986.106</i>	<i>32.642.837.991</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	160.008.661.004	166.357.956.946
	<u>160.008.661.004</u>	<u>166.357.956.946</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.306.619.888	6.213.983.652
Cổ tức, trái tức từ ALS	7.318.636.932	5.487.446.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	91.288.078	41.587.928
	<u>13.716.544.898</u>	<u>11.743.017.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	44.815.052	13.685.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.196.008	3.807.335
	56.011.060	17.492.807

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	2.378.869.155	2.040.312.260
Chi phí bán hàng khác	92.717.200	89.090.909
	2.471.586.355	2.129.403.169

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	9.401.066.871	10.807.255.510
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.571.278	685.493.031
Chi phí công cụ, dụng cụ	435.544.363	357.279.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.855.544.301	3.020.560.515
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.731.025.621	936.732.195
Chi phí thuê tài sản	3.006.937.800	2.761.983.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.347.794	2.192.481.107
Chi phí khác	9.288.280.185	11.046.109.363
	30.360.318.213	31.807.893.994

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	65.432.053.532	71.149.165.530
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.005.573.941	19.013.477.448
Chi công cụ, dụng cụ	754.979.662	601.233.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.371.035.554	13.641.111.866
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	8.867.642.541	6.717.391.392
Chi phí thuê tài sản	38.245.693.998	36.951.586.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.071.382.158	32.177.124.304
Chi phí khác	15.620.617.831	17.914.760.491
Chi phí bán hàng	2.471.586.355	2.129.403.169
	192.840.565.572	200.295.254.109
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<i>7.572.815.686</i>	<i>10.345.136.932</i>

28. DOANH THU KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập khác	4.620.161	7.425.963
- Thu chậm thanh toán	3.814.861	1.919.598
- Thu bán hồ sơ thầu	454.545	4.545.454
- Các khoản thu khác	350.755	960.911
Chi phí khác	949	259.728
- Tiền chậm nộp	-	256.330
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	949	3.398
Lợi nhuận khác	4.619.212	7.166.235

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	927.577	2.584.959
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(2.239.202)	(761.467)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí khấu hao Thang nâng ULD	(544.793.696)	-
	(546.105.321)	1.823.492

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.538.373.189	142.654.811.955
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>3.132.014.484</i>	<i>520.994.574</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	11.196.008	3.807.335
Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	366.000.000	426.000.000
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	30.850.000	91.187.239
Khấu hao thang nâng ULD	2.723.968.476	-
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>(7.119.437.885)</i>	<i>(5.094.924.796)</i>
Cổ tức từ ALS	(7.114.800.000)	(5.082.000.000)
Lỗi CLTG đánh giá lại cuối năm trước	(4.637.885)	(12.924.796)
Thu nhập chịu thuế	118.550.949.788	138.080.881.733
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	23.710.189.958	27.616.176.347

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	99.374.288.552	115.036.812.116
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	99.374.288.552	115.036.812.116
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.798	4.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh TCTHK Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt nam - CN Nội Bài (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ

32.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	17.738.843.492	28.819.466.433
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	756.596.790	2.561.976.579
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	872.053.432	610.697.863
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	332.581.437	476.813.719
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (VIAGS)	156.427.345	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ hàng không	18.002.175	85.091.072
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	977.585	20.301.251
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	15.670.000	25.148.300
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	-	875.609
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	21.833.850	42.467.165
	19.912.986.106	32.642.837.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****32.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	1.425.048.433	1.412.909.333
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	4.638.859.000	8.571.068.599
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	1.508.908.253	361.159.000
	7.572.815.686	10.345.136.932
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	57.701.604.000	72.127.005.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	7.310.596.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	3.095.820.000	3.869.775.000
	68.108.020.000	85.135.025.000
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	2.970.560.001	3.660.719.161
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	499.200.000	571.200.000
- Hội đồng quản trị	376.800.000	376.800.000
- Ban kiểm soát	122.400.000	194.400.000
	3.469.760.001	4.231.919.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****32.3 Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.521.883.771	5.575.521.248
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	1.311.736.752	877.546.202
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	-	159.429.950
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	302.480.897	142.810.702
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	10.725.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	63.843.971	94.036.265
	7.199.945.391	6.860.069.367
Phải trả bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	4.010.149.220	3.092.997.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	234.027.693	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	358.930.012	42.898.000
	4.603.106.925	3.135.895.600
Đặt cọc, Ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	260.000.000	260.000.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc